CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS **COTECCONS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY** --- Số/ No.: 10702/2026/CV-CTD	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** --- *TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026* *Ho Chi Minh City, 29 October 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam/ Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons/ Coteccons Construction Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán/ Stock code: CTD
   - Địa chỉ/Address: 236/6 Điện Biên Phủ, P. Gia Định, TP. Hồ Chí Minh/ 236/6 Dien Bien Phu Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City
   - Điện thoại liên hệ/ Tel.: (84) (28) 35142255 Fax: (84) (28) 35142277
   - E-mail: bodsecretary@coteccons.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:
   - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2026/NQ-HDQT ngày 29/10/2026: Thông qua việc triển khai Phương án bán cổ phiếu quỹ cho Người lao động (Chương trình ESOP 2025)/ Resolution of the Board of Directors No. 13/2026/NQ-HDQT dated 29 October 2026: Approval of the implementation of the Plan to sell treasury shares to employees (ESOP 2025 Program)
   - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/2026/NQ-HDQT ngày 29/10/2026: Thông qua việc ban hành Quy chế, Danh sách người lao động được tham gia Chương trình ESOP 2025/ Resolution of the Board of Directors No. 14/2026/NQ-HDQT dated 29 October 2026: Approval of the issuance of the Regulations and the List of employees eligible to participate in the ESOP 2025 Program
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn: https://coteccons.vn/investor-relations-vn// This information was published on the company's website on 29 October 2026, as in the link https://www.coteccons.vn/en/investor-relations/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/
Attached documents:
- Như mục 2/ As item 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303443233
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 19:38:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclosure information

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS ★ MSDN0303443233 COTECCONS

ĐINH THỊ HỒNG THẮM

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 13/2026/NQ-HDQT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020; Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2025*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("Nghị định 155/2020/NĐ-CP");*
- *Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020 ("Nghị định 245/2025/NĐ-CP")*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Điều Lệ");*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2026 số 09/2026/NQ-DHCD ngày 20 tháng 10 năm 2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons;*
- *Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13/2026/BBH-HDQT ngày 29 /10 /2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án bán cổ phiếu quỹ cho người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2026 số 09/2026/NQ-DHCD ngày 20 tháng 10 năm 2026 ("Chương trình ESOP 2025")

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons.
2. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons.
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
4. Mã chứng khoán: CTD
5. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.
6. Tổng số cổ phiếu đã phát hành hiện tại: 114.026.467 cổ phiếu. Trong đó:
   a. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 111.823.220 cổ phiếu.
   b. Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.203.247 cổ phiếu.

II. PHƯƠNG ÁN BÁN CỔ PHIẾU QUỸ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Số lượng cổ phiếu đã phát hành tính đến trước thời điểm triển khai: 114.026.467 cổ phiếu. Trong đó:
   a. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 111.823.220 cổ phiếu.
   b. Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.203.247 cổ phiếu.
2. Mục đích triển khai: Giữ chân nhân tài, hướng đến sự gắn bó lâu dài đối với các nhân sự chủ chốt và ghi nhận các nhân sự thâm niên có nhiều đóng góp bền bỉ cho sự phát triển của Công ty và Công ty con.
3. Số lượng cổ phiếu quỹ dự kiến bán cho người lao động: 1.153.847 cổ phiếu* (chiếm 1,03% tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm thực hiện).
   **Số cổ phiếu nêu trên là cổ phiếu quỹ được Công ty mua lại trước ngày Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2021). Công ty được bán số cổ phiếu quỹ này cho người lao động theo Điều 310 Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một*

số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 89 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP.

4. Giá bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
5. Tổng giá trị bán cổ phiếu quỹ dự kiến: 11.538.470.000 đồng.
6. Đối tượng được tham gia Chương trình ESOP 2025: Thành viên HĐQT (không bao gồm thành viên Hội đồng quản trị độc lập), Thành viên Ban Tổng Giám đốc, các Cán bộ Quản lý chủ chốt và các cán bộ nhân viên khác của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi tắt là "Người lao động").
7. Tiêu chuẩn đối với Người lao động được tham gia Chương trình ESOP 2025:
   a. Đã ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty, Công ty con và Hợp đồng vẫn còn hiệu lực tại thời điểm Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) có công văn về việc nhận được báo cáo Chương trình ESOP 2025 của Công ty (quy định này không áp dụng với các chức danh Thành viên HĐQT).
   b. Người lao động không thuộc một trong các trường hợp sau:
      i. Người lao động có đơn xin thôi việc, đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động; bị xử lý kỷ luật lao động hoặc đang trong thời gian chờ xử lý kỷ luật/chờ xem xét xử lý kỷ luật trong thời gian thực hiện Chương trình ESOP 2025;
      ii. Người lao động đang tạm hoãn Hợp đồng lao động, đang nghỉ việc không lý do.
8. Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ cho Người lao động tham gia Chương trình ESOP 2025:

   Số lượng cổ phiếu phân bổ cho mỗi Người lao động được xác định dựa trên các Tiêu chí sau:

   - **Tiêu chí 01**: Cấp bậc, Chức vụ (Level) (K1)
   - **Tiêu chí 02**: Hệ số vai trò chiến lược (K2)
   - **Tiêu chí 03**: Hệ số KPI của Phòng ban/Đơn vị/Dự án (K3)
   - **Tiêu chí 04**: Hệ số mức độ quan trọng của vị trí (K4)
   - **Tiêu chí 05**: Hệ số KPI cá nhân (K5)
   - **Tiêu chí 06**: Hệ số đóng góp cá nhân (K6)

   Cụ thể các Tiêu chí như sau:

   a. Tiêu chí 01 - Cấp bậc, Chức vụ (Level) (K1)

   Mức phân bổ tối đa là tổng số cổ phiếu tối đa mà mỗi Người lao động được phân bổ. Trường hợp Người lao động kiêm nhiệm nhiều chức vụ, mức phân bổ tối đa được xác định theo Cấp bậc, Chức vụ (Level) cao nhất.

Cấp bậc (Level)	Mức phân bổ tối đa (K1)
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	100.000
Level 8 - Phụ trách điều hành (Thành viên HĐQT tham gia điều hành, Phó TGĐ, Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Tổng Giám đốc Công ty con)	60.000
Level 7 (Giám đốc dự án/ Giám đốc phòng ban/ Chỉ huy trưởng cấp cao/ Kế toán trưởng/ Tổng Giám đốc Công ty con có quy mô vốn điều lệ nhỏ hơn 200 tỷ đồng/ Trợ lý điều hành)	32.000

Level 6 (Quyền Giám đốc dự án/ Chỉ huy trưởng/ Trưởng phòng/ Trưởng ban)	10.000
Level 4 - 5 (Trưởng bộ phận/ Quyền Chỉ huy trưởng/ Chỉ huy phó/ Quyền Chỉ huy phó/ Trưởng nhóm/ Giám sát chính)	6.500
Level 1 - 2 - 3 (Nhân viên an ninh Dự án)	500

b. Tiêu chí 02 - Hệ số vai trò chiến lược (K2)

Tiêu chí này chỉ áp dụng cho Level 8 - Phụ trách chiến lược, giữ vai trò dẫn dắt chiến lược, định hướng phát triển dài hạn của Công ty và dẫn dắt đội ngũ lãnh đạo cấp cao.

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	1
Các Level còn lại	Không áp dụng (Hệ số = 0)

c. Tiêu chí 03 - Hệ số KPI của Phòng ban/Đơn vị/Dự án (K3)

Tiêu chí này được xác định căn cứ vào kết quả đánh giá KPI năm tài chính 2025 của Phòng ban/Đơn vị/Dự án nơi Người lao động làm việc.

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	Không áp dụng
Level 8 - Phụ trách điều hành (Thành viên HĐQT tham gia điều hành, Phó TGĐ, Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Tổng Giám đốc Công ty con)	0,90
Level 7 (Giám đốc dự án/ Giám đốc phòng ban/ Chỉ huy trưởng cấp cao/ Kế toán trưởng/ Tổng Giám đốc Công ty con có quy mô vốn điều lệ nhỏ hơn 200 tỷ đồng/ Trợ lý điều hành)	0,80
Level 6 (Quyền Giám đốc dự án/ Chỉ huy trưởng/ Trưởng phòng/ Trưởng ban)	0,70
Level 4 - 5 (Trưởng bộ phận/ Quyền Chỉ huy trưởng/ Chỉ huy phó/ Quyền Chỉ huy phó/ Trưởng nhóm/ Giám sát chính)	0,60
Level 1 - 2 - 3 (Nhân viên an ninh Dự án)	0,50

d. Tiêu chí 04 - Hệ số mức độ quan trọng của vị trí (K4)

Hệ số quan trọng của vị trí được xác định căn cứ vào mức độ chuyên môn, kinh nghiệm hoặc kỹ năng đặc thù của vị trí, đồng thời xét đến tính khan hiếm của nguồn nhân lực trên thị trường lao động và mức độ khó khăn trong việc thay thế vị trí.

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	Không áp dụng
Level 8 - Phụ trách điều hành (Thành viên HĐQT tham gia điều hành, Phó TGĐ, Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Tổng Giám đốc Công ty con)	6
Level 7 (Giám đốc dự án/ Giám đốc phòng ban/ Chỉ huy trưởng cấp cao/	5

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Kế toán trưởng/ Tổng Giám đốc Công ty con có quy mô vốn điều lệ nhỏ hơn 200 tỷ đồng/ Trợ lý điều hành)	
Level 6 (Quyền Giám đốc dự án/ Chỉ huy trưởng/ Trưởng phòng/ Trưởng ban)	4
Level 4 - 5 (Trưởng bộ phận/ Quyền Chỉ huy trưởng/ Chỉ huy phó/ Quyền Chỉ huy phó/ Trưởng nhóm/ Giám sát chính)	3
Level 1 - 2 - 3 (Nhân viên an ninh Dự án)	2

e. Tiêu chí 05 - Hệ số KPI cá nhân (K5)*

Hệ số được xác định theo kết quả đánh giá hiệu quả công việc (KPI) năm tài chính 2025 của Người lao động.

Xếp loại hiệu quả công việc	Hệ số
Đạt	0,90 - 0,95
Tốt	1,00 - 1,19
Xuất sắc	1,20 - 1,30

f. Tiêu chí 06 - Hệ số đóng góp cá nhân (K6)*

Tiêu chí này nhằm đánh giá các yếu tố đặc thù hoặc đóng góp vượt trội.

Tính chất công việc và mức độ đóng góp	Hệ số
Ít quan trọng	0,0173 - 0,2000
Quan trọng	0,2001 - 0,2958
Rất quan trọng	0,2959 - 1

** Đối với Tiêu chí 5, Tiêu chí 6: Hệ số thực tế của mỗi Người lao động sẽ giao cho HĐQT quyết định theo đóng góp cá nhân của mỗi Người lao động.*

Trên cơ sở các Tiêu chí trên, số lượng cổ phiếu phân bổ cho từng Người lao động được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu phân bổ =

(K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)

9. Thời gian thực hiện: Từ ngày ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2026 thông qua đến hết năm tài chính 2027 (30/06/2027) hoặc thời điểm khác theo quyết định của HĐQT và sau khi UBCKNN có công văn về việc nhận được đầy đủ báo cáo bán cổ phiếu quỹ cho người lao động của Công ty.

10. Trình tự thực hiện như sau:
    a. Thực hiện đợt bán cổ phiếu quỹ cho Người lao động theo Chương trình ESOP 2025;
    b. Thực hiện chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2026/NQ-DHCD ngày 20/10/2026 sau khi kết thúc đợt bán cổ phiếu quỹ cho Người lao động theo Chương trình ESOP 2025. Ngày kết thúc đợt bán cổ phiếu quỹ được xác định là ngày Công ty hoàn tất việc thu tiền mua cổ phiếu từ Người lao động.
    c. Triển khai Chương trình ESOP 2026 sau khi hoàn tất việc chi trả cổ tức nêu tại điểm b khoản này.

11. Hạn chế chuyển nhượng: Trong vòng 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Ngày kết thúc đợt phát hành được xác định là ngày Công ty hoàn tất việc thu tiền mua cổ phiếu từ Người lao động.

    Quy định này không áp dụng đối với trường hợp cổ phiếu được Công ty mua lại theo Mục II.14 Điều 1 của Nghị quyết này.

12. Quyền và lợi ích phát sinh từ cổ phiếu được nhận phân bổ theo Chương trình ESOP 2025:
    a. Trong thời gian hạn chế chuyển nhượng, Người lao động vẫn được hưởng đầy đủ các quyền và lợi ích của cổ đông phát sinh từ số cổ phiếu được nhận phân bổ theo Chương trình ESOP 2025, bao gồm quyền nhận cổ tức bằng tiền; cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu phát hành thêm từ việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty (sau đây được gọi là "Cổ phiếu mới"), với điều kiện Người lao động là chủ sở hữu hợp pháp của số cổ phiếu đó tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền theo thông báo của Công ty.
    b. Cổ phiếu mới không thuộc diện hạn chế chuyển nhượng theo Chương trình ESOP 2025 và được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

13. Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu không phân phối hết: Số cổ phiếu còn dư do Người lao động không đăng ký mua hoặc có đăng ký mua nhưng không nộp hoặc nộp không đủ tiền trong thời gian quy định, hoặc do trong khoảng thời gian từ lúc HĐQT thông qua danh sách Người lao động được tham gia Chương trình ESOP 2025 đến thời điểm UBCKNN công bố về việc nhận đủ hồ sơ Chương trình ESOP 2025, Người lao động không còn thuộc đối tượng và/hoặc không còn đủ tiêu chuẩn được tham gia Chương trình ESOP 2025 thì HĐQT toàn quyền quyết định, phân phối lại cho Người lao động khác theo Danh sách Người lao động đã được lựa chọn ban đầu với cùng mức giá bán. Số lượng cổ phiếu được phân phối lại sẽ bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Mục II.11 Điều 1 của Nghị quyết này.

14. Phương án mua lại cổ phiếu của Người lao động nghỉ việc trong thời gian hạn chế chuyển nhượng: Được quy định cụ thể trong Quy chế Chương trình ESOP 2025 về phương án mua lại, bao gồm nhưng không giới hạn việc thông qua hình thức mua lại, số lượng mua lại, giá mua lại, thời gian thực hiện và các thủ tục liên quan khác trong quá trình triển khai thực hiện mua lại cổ phiếu. Số cổ phiếu mua lại sẽ được ghi nhận là cổ phiếu quỹ của Công ty và được bán lại theo Mục II.15 Điều 1 của Nghị quyết này.

15. Phương án bán ra số cổ phiếu được Công ty mua lại tại Mục II.14 Điều 1 của Nghị quyết này: Công ty được bán ra số cổ phiếu mua lại theo quy định pháp luật tại thời điểm thực hiện. Chi tiết nội dung này được quy định tại Quy chế Chương trình ESOP 2025.

16. Phương án sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

17. Nguồn vốn: Công ty sử dụng cổ phiếu quỹ để bán ưu đãi với giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho người lao động.

18. Phương thức xử lý chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu quỹ và giá bán theo Chương trình ESOP 2025: Phần chênh lệch giữa giá vốn bình quân của cổ phiếu quỹ và giá bán cho Người lao động (10.000 đồng/cổ phiếu), được bù đắp từ thặng dư vốn cổ phần, có số dư 2.714.397.074.105 đồng theo Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm tài chính 2026 của Công ty, và được hạch toán theo quy định của pháp luật về kế toán hiện hành.

19. Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty là 50%.
    a. Căn cứ Thông báo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại mức 50% của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons số 6549/2026/CV-CTD ngày 19/08/2026 và Văn bản của UBCKNN số 8349/2026/UBCK-PTTT ngày 25/08/2026 về việc nhận được đầy đủ Thông báo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Coteccons.
    b. Căn cứ Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp ngày 22/10/2026 (ngày chốt danh sách 21/10/2026), tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài là 47,30% trên tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng 52.887.882 cổ phiếu trên tổng số 111.823.220 cổ phiếu.
    Theo Danh sách Người lao động được tham gia Chương trình ESOP 2025 được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 14/2026/NQ-HDQT ngày 29/10/2026, số lượng cổ phiếu quỹ bán cho Người lao động là người nước ngoài là 100.000 cổ phiếu (chiếm 8,67% tổng số cổ phiếu quỹ dự kiến bán theo Chương trình ESOP 2025).
    Giả định số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ không thay đổi so với thời điểm chốt danh sách nêu tại điểm b khoản này và toàn bộ 1.153.847 cổ phiếu quỹ được bán hết. Khi đó, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty sẽ tăng lên 112.977.067 cổ phiếu, trong đó nhà đầu tư nước ngoài sở hữu 52.987.882 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ dự kiến 46,90%. Như vậy, với giả định trên thì việc bán cổ phiếu quỹ theo Chương trình ESOP 2025 không làm tỷ lệ sở hữu nước ngoài vượt mức tối đa 50% của Công ty.
    Công ty sẽ phối hợp với VSDC trong quá trình thực hiện đợt bán cổ phiếu quỹ theo Chương trình ESOP 2025 nhằm đảm bảo tuân thủ tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty là 50%.
20. Phương thức giao dịch: Chuyển quyền sở hữu qua Tổng Công ty lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC).
21. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.
22. Thông tin Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu:
    a. Tên Tài khoản: Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons
    b. Số tài khoản: 19020059508034
    c. Tên Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam

Điều 2. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao cho Chủ tịch HĐQT của Công ty thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết để triển khai Chương trình ESOP 2025 theo Phương án bán cổ phiếu quỹ nêu trên; Ký các văn bản, tài liệu và chứng từ có liên quan đến Phương án bán cổ phiếu quỹ như đã nêu trên theo đúng nội dung Nghị quyết HĐQT và phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, các thành viên/phòng/ban có liên quan của Công Ty và các cá nhân nêu trên chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu tại Công Ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

BOLAT DUISENOV

CÔNG TY CỔ PHẦN **XÂY DỰNG COTECCONS**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 14/2026/NQ-HDQT	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020; Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật doanh nghiệp ngày 17/6/2025*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Điều lệ");*
- *Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán ("Nghị định 155/2020/NĐ-CP");*
- *Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 155/2020 ("Nghị định 245/2025/NĐ-CP")*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2026 số 09/2026/NQ-DHCD ngày 20/10/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons;*
- *Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13/2026/BBH-HDQT ngày 29/10/2026 của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua việc ban hành Quy chế phát hành cổ phiếu quỹ theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2026 số 09/2026/NQ-DHCD ngày 20 tháng 10 năm 2026 ("Chương trình ESOP 2025")

Điều 2. Thông qua Danh sách Người lao động được tham gia Chương trình ESOP 2025 và số lượng cổ phiếu được phân bổ đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Thông qua toàn bộ hồ sơ của Chương trình ESOP 2025 và nộp hồ sơ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định.

Hội đồng quản trị giao Chủ tịch Hội đồng quản trị tổ chức triển khai Chương trình ESOP 2025, bao gồm việc thực hiện các thủ tục cần thiết với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các thành viên/phòng/ban có liên quan của Công ty và người lao động có tên trong danh sách đính kèm chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Lưu tại Công ty.	**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** **CHỦ TỊCH** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS COTECCONS MSDN 0303443233 **BOLAT DUISENOV**

QUY CHẾ

Phát hành cổ phiếu quỹ theo Chương trình lựa chọn cho Người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2026 số 09/2026/NQ-DHCD ngày 20 tháng 10 năm 2026 ("Chương trình ESOP 2025")

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2026/NQ-HDQT ngày 22../10./2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Quy chế phát hành cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty áp dụng đối với Thành viên HĐQT (không bao gồm Thành viên HĐQT độc lập) và Người lao động của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons và Công ty con.

Điều 2. CÁC KHÁI NIỆM VÀ THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Trong Quy chế này, trừ khi ngữ cảnh có quy định hoặc cách hiểu khác, các khái niệm và từ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. Công ty	:	Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons
2. Cổ phiếu	:	Cổ phiếu của Công ty
3. Cổ phiếu ESOP	:	Cổ phiếu quỹ được phát hành cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động
4. Chương trình ESOP 2025	:	Chương trình phát hành cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và Công ty con
5. HĐLĐ	:	Hợp đồng lao động
6. HĐQT	:	Hội đồng quản trị của Công ty
7. Quy chế, Quy chế ESOP	:	Quy chế phát hành cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động
8. UBCKNN	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Điều 3. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

Chương trình ESOP 2025 nhằm mục đích giữ chân nhân tài, hướng đến sự gắn bó lâu dài đối với các nhân sự chủ chốt và ghi nhận các nhân sự thâm niên có nhiều đóng góp bền bỉ cho sự phát triển của Công ty và Công ty con.

Điều 4. Ý NGHĨA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình ESOP 2025 cho phép Người lao động cùng hưởng giá trị gia tăng mà Công ty tạo ra đồng thời đạt được những mục tiêu:
   a. Ghi nhận những đóng góp của Người lao động cho Công ty;
   b. Thu hút và gắn bó lâu dài với những Người lao động tâm huyết, giàu năng lực, kinh nghiệm và nhân viên giỏi;
   c. Khuyến khích, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của các cán bộ chủ chốt, nhân viên giỏi trong Công ty;
   d. Gắn lợi ích của nhân viên với lợi ích của Công ty; tạo động lực để nhân viên cùng phấn đấu và chia sẻ những thành công của Công ty;
   e. Đãi ngộ xứng đáng cho nhân viên.

2. Đối với Người lao động
   a. Có động lực làm việc, đồng hành và gắn bó với sự phát triển của Công ty;
   b. Được hưởng các lợi ích khi công ty tăng trưởng;
3. Đối với Công ty
   a. Tạo dựng được đội ngũ Người lao động, lãnh đạo giỏi có kinh nghiệm, chuyên môn cao gắn bó lâu dài cùng Công ty.
   b. Hạn chế lượng tiền mặt phải đưa ra cho các chương trình phúc lợi;
   c. Giá trị Công ty gia tăng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đầu tư vào Công ty, đáp ứng các mục tiêu chiến lược và phát triển trong dài hạn;
   d. Hình ảnh Công ty ngày càng được nâng cao và tạo hiệu ứng tốt trong xã hội;
4. Đối với cổ đông
   a. Giá trị tài sản của cổ đông tăng lên do Công ty tăng trưởng tốt ;
   b. Hạn chế bớt việc chi tiền mặt từ lợi nhuận Công ty chi thưởng cho Người lao động nên tăng lợi ích cho các cổ đông;
   c. Tạo sự ổn định về mặt nhân sự, từ đó, góp phần tạo sự ổn định trong hoạt động của Công ty.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ VIỆC PHÁT HÀNH VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO

Điều 5. THÔNG TIN VỀ CỔ PHIẾU QUỸ PHÁT HÀNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons
2. Tổng số cổ phiếu quỹ dự kiến thực hiện bán: 1.153.847 cổ phiếu* (chiếm 1,03% tổng số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm thực hiện).

   **Số cổ phiếu nêu trên là cổ phiếu quỹ được Công ty mua lại trước ngày Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2021). Công ty được bán số cổ phiếu quỹ này cho người lao động theo Điều 310 Nghị định 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 89 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP.*
3. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
4. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
5. Giá bán: 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Tổng giá trị bán theo mệnh giá dự kiến: 11.538.470.000 đồng
7. Đối tượng được tham gia Chương trình ESOP 2025: Thành viên HĐQT (không bao gồm thành viên Hội đồng quản trị độc lập), Thành viên Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý chủ chốt và các cán bộ nhân viên khác của Công ty và các Công ty con.
8. Hạn chế chuyển nhượng: Trong vòng 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Ngày kết thúc đợt phát hành được xác định là ngày Công ty hoàn tất việc thu tiền mua cổ phiếu từ Người lao động. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp cổ phiếu được Công ty mua lại theo Điều 9 của Quy chế này.

Điều 6. ĐIỀU KIỆN KÈM THEO CỔ PHIẾU QUỸ PHÁT HÀNH CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Người lao động được nhận phân bổ cổ phiếu theo Quy chế ESOP được xem là đồng ý với điều kiện kèm theo cũng như tất cả các quy định khác của Công ty có liên quan, trong đó chủ yếu bao gồm:

1. Thời gian hạn chế chuyển nhượng quy định tại Khoản 8 Điều 5. Hạn chế chuyển nhượng bao gồm cả việc hạn chế tặng, cho, góp vốn, dùng làm phần thưởng hoặc bất kỳ hình thức nào khác có thể dẫn đến việc thay đổi người sở hữu cổ phiếu.
2. Nộp đầy đủ tiền mua cổ phiếu trong thời hạn thông báo của HĐQT.
3. Tự chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc bất kỳ khoản thuế, phí nào khác phát sinh từ cổ phiếu ESOP được mua theo Chương trình; thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu và chuyển nhượng cổ phiếu sau khi hết thời gian hạn chế.
4. Công ty không có bất kỳ cam kết nào dù bằng văn bản hay hàm ý bảo đảm giá trị cổ phiếu, sự pha loãng cổ phiếu xảy ra trước và sau khi phát hành cổ phiếu quỹ theo Quy chế ESOP này. Người lao động có trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được quyền quyết định từ chối toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu ESOP được phân bổ.

Chương III

TIÊU CHUẨN VÀ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN BỔ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2025

Tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ cho Người lao động tham gia Chương trình ESOP 2025 được trình bày dưới đây đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2026 phê duyệt tại Nghị quyết số 09/2026/NQ-DHCD ngày 20/10/2026.

ĐIỀU 7. TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2025

1. Đã ký Hợp đồng lao động chính thức với Công ty, Công ty con và Hợp đồng vẫn còn hiệu lực tại thời điểm UBCKNN có công văn về việc nhận được báo cáo Chương trình ESOP 2025 của Công ty (quy định này không áp dụng với các chức danh Thành viên HĐQT).
2. Người lao động không thuộc một trong các trường hợp sau:
   a. Người lao động có đơn xin thôi việc, đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động; bị xử lý kỷ luật lao động hoặc đang trong thời gian chờ xử lý kỷ luật/chờ xem xét xử lý kỷ luật trong thời gian thực hiện Chương trình ESOP 2025.
   b. Người lao động đang tạm hoãn Hợp đồng lao động, đang nghỉ việc không lý do.

ĐIỀU 8. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU PHÂN BỔ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2025

Số lượng cổ phiếu phân bổ cho mỗi Người lao động được xác định dựa trên các Tiêu chí sau:

- **Tiêu chí 01**: Cấp bậc, Chức vụ (Level) (K1)
- **Tiêu chí 02**: Hệ số vai trò chiến lược (K2)
- **Tiêu chí 03**: Hệ số KPI của Phòng ban/Đơn vị/Dự án (K3)
- **Tiêu chí 04**: Hệ số mức độ quan trọng của vị trí (K4)
- **Tiêu chí 05**: Hệ số KPI cá nhân (K5)
- **Tiêu chí 06**: Hệ số đóng góp cá nhân (K6)

Cụ thể các Tiêu chí như sau:

a. Tiêu chí 01 - Cấp bậc, Chức vụ (Level) (K1)

Mức phân bổ tối đa là tổng số cổ phiếu tối đa mà mỗi Người lao động được phân bổ. Trường hợp Người lao động kiêm nhiệm nhiều chức vụ, mức phân bổ tối đa được xác định theo Cấp bậc, Chức vụ (Level) cao nhất.

Cấp bậc (Level)	Mức phân bổ tối đa (K1)
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	100.000
Level 8 - Phụ trách điều hành (Thành viên HĐQT tham gia điều hành, Phó TGĐ, Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Tổng Giám đốc Công ty con)	60.000
Level 7 (Giám đốc dự án/ Giám đốc phòng ban/ Chỉ huy trưởng cấp cao/ Kế toán trưởng/ Tổng Giám đốc Công ty con có quy mô vốn điều lệ nhỏ hơn 200 tỷ đồng/ Trợ lý điều hành)	32.000
Level 6 (Quyền Giám đốc dự án/ Chỉ huy trưởng/ Trưởng phòng/ Trưởng ban)	10.000
Level 4 - 5 (Trưởng bộ phận/ Quyền Chỉ huy trưởng/ Chỉ huy phó/ Quyền Chỉ huy phó/ Trưởng nhóm/ Giám sát chính)	6.500
Level 1 - 2 - 3 (Nhân viên an ninh Dự án)	500

b. Tiêu chí 02 - Hệ số vai trò chiến lược (K2)

Tiêu chí này chỉ áp dụng cho Level 8 - Phụ trách chiến lược, giữ vai trò dẫn dắt chiến lược, định hướng phát triển dài hạn của Công ty và dẫn dắt đội ngũ lãnh đạo cấp cao.

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	1
Các Level còn lại	Không áp dụng (Hệ số = 0)

c. Tiêu chí 03 - Hệ số KPI của Phòng ban/Đơn vị/Dự án (K3)

Tiêu chí này được xác định căn cứ vào kết quả đánh giá KPI năm tài chính 2025 của Phòng ban/Đơn vị/Dự án nơi Người lao động làm việc.

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	Không áp dụng
Level 8 - Phụ trách điều hành (Thành viên HĐQT tham gia điều hành, Phó TGĐ, Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Tổng Giám đốc Công ty con)	0,90
Level 7 (Giám đốc dự án/ Giám đốc phòng ban/ Chỉ huy trưởng cấp cao/ Kế toán trưởng/ Tổng Giám đốc Công ty con có quy mô vốn điều lệ nhỏ hơn 200 tỷ đồng/ Trợ lý điều hành)	0,80
Level 6 (Quyền Giám đốc dự án/ Chỉ huy trưởng/ Trưởng phòng/ Trưởng ban)	0,70
Level 4 - 5 (Trưởng bộ phận/ Quyền Chỉ huy trưởng/ Chỉ huy phó/ Quyền Chỉ huy phó/ Trưởng nhóm/ Giám sát chính)	0,60
Level 1 - 2 - 3 (Nhân viên an ninh Dự án)	0,50

d. Tiêu chí 04 - Hệ số mức độ quan trọng của vị trí (K4)

Hệ số quan trọng của vị trí được xác định căn cứ vào mức độ chuyên môn, kinh nghiệm hoặc kỹ năng đặc thù của vị trí, đồng thời xét đến tính khan hiếm của nguồn nhân lực trên thị trường lao động và mức độ khó khăn trong việc thay thế vị trí.

Cấp bậc (Level)	Hệ số
Level 8 - Phụ trách chiến lược (Chủ tịch HĐQT)	Không áp dụng
Level 8 - Phụ trách điều hành (Thành viên HĐQT tham gia điều hành, Phó TGĐ, Giám đốc điều hành, Giám đốc vận hành, Tổng Giám đốc Công ty con)	6
Level 7 (Giám đốc dự án/ Giám đốc phòng ban/ Chỉ huy trưởng cấp cao/ Kế toán trưởng/ Tổng Giám đốc Công ty con có quy mô vốn điều lệ nhỏ hơn 200 tỷ đồng/ Trợ lý điều hành)	5
Level 6 (Quyền Giám đốc dự án/ Chỉ huy trưởng/ Trưởng phòng/ Trưởng ban)	4
Level 4 - 5 (Trưởng bộ phận/ Quyền Chỉ huy trưởng/ Chỉ huy phó/ Quyền Chỉ huy phó/ Trưởng nhóm/ Giám sát chính)	3
Level 1 - 2 - 3 (Nhân viên an ninh Dự án)	2

e. Tiêu chí 05 - Hệ số KPI cá nhân (K5)*

Hệ số được xác định theo kết quả đánh giá hiệu quả công việc (KPI) năm tài chính 2025 của Người lao động.

Xếp loại hiệu quả công việc	Hệ số
Đạt	0,90 - 0,95
Tốt	1,00 - 1,19
Xuất sắc	1,20 - 1,30

f. Tiêu chí 06 - Hệ số đóng góp cá nhân (K6)*

Tiêu chí này nhằm đánh giá các yếu tố đặc thù hoặc đóng góp vượt trội.

Tính chất công việc và mức độ đóng góp	Hệ số
Ít quan trọng	0,0173 - 0,2000
Quan trọng	0,2001 - 0,2958
Rất quan trọng	0,2959 - 1

** Đối với Tiêu chí 05, Tiêu chí 06: Hệ số thực tế của mỗi Người lao động sẽ giao cho HĐQT quyết định theo đóng góp cá nhân của mỗi Người lao động.*

Trên cơ sở các Tiêu chí trên, số lượng cổ phiếu phân bổ cho từng Người lao động được xác định theo công thức sau:

Số lượng cổ phiếu phân bổ =

(K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)

Chương IV

XỬ LÝ CỔ PHIẾU ESOP TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÒN LÀM VIỆC TẠI CÔNG TY

ĐIỀU 9. XỬ LÝ CỔ PHIẾU ESOP TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI LAO ĐỘNG KHÔNG CÒN LÀM VIỆC TẠI CÔNG TY

1. Công ty sẽ thực hiện mua lại số lượng cổ phiếu của Người lao động còn bị hạn chế chuyển nhượng trong các trường hợp sau:
   a. Người lao động chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn hạn chế chuyển nhượng vì bất kỳ lý do gì (bao gồm cả trường hợp HĐLĐ hết hạn và không được Công ty/Công ty con gia hạn), trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này.
   b. Người lao động bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải theo quy định của Công ty, Công ty con và Luật Lao động hiện hành.
   c. Người lao động thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng trái với Quy chế này hoặc quy định pháp luật có liên quan.

2. Giá mua lại cổ phiếu ESOP
   a. Công ty sẽ thực hiện mua lại số lượng cổ phiếu theo Khoản 1 Điều này với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.
   b. Đối với số cổ phiếu phát sinh từ số cổ phiếu được phân bổ theo Chương trình ESOP 2025 đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng do Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và/hoặc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty sẽ không thực hiện mua lại số cổ phiếu phát sinh này.

3. Hình thức mua lại cổ phiếu ESOP
   a. Toàn bộ số cổ phiếu ESOP được mua lại sẽ được ghi nhận là cổ phiếu quỹ của Công ty.
   b. Người lao động có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí liên quan (nếu có phát sinh).

4. Các trường hợp Công ty không mua lại cổ phiếu ESOP theo Khoản 1 Điều này
   Người lao động nghỉ hưu theo chế độ, hoặc bị tai nạn, bệnh tật đến mức không thể tiếp tục thực hiện HĐLĐ thì không bị mua lại cổ phiếu, nhưng vẫn bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Quy chế này, trừ trường hợp HĐQT có quyết định khác bằng văn bản.

5. Phương án bán ra số cổ phiếu được Công ty mua lại tại Khoản 1 Điều này: Công ty được bán ra số cổ phiếu mua lại ít nhất sau 24 giờ kể từ khi gửi báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu đến UBCKNN và công bố thông tin theo quy định.

6. Công ty đã có quyết định mua lại cổ phiếu ESOP tại Khoản 1 Điều này và Người lao động đã nhận đủ tiền thanh toán, nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu thì Công ty có quyền tự động thu hồi các quyền, lợi ích phát sinh sau ngày có quyết định mua lại.

Chương V

THỦ TỤC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. THỦ TỤC THỰC HIỆN

1. Công ty thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật.
2. Người lao động đọc và hiểu rõ quy định của Quy chế này.
3. Người lao động đăng ký mua cổ phiếu, thực hiện đúng trình tự, quy định theo thông báo của Công ty.
4. Công ty báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu quỹ theo quy định của pháp luật.
5. Người lao động vi phạm trình tự, thủ tục mua cổ phiếu quỹ theo thông báo của Công ty thì được coi là tự nguyện từ bỏ quyền mua cổ phiếu được phân bổ.

Điều 11. GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

HĐQT giao Chủ tịch HĐQT giải quyết các khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện Quy chế này. Quyết định của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

Điều 12. SỬA ĐỔI NỘI DUNG QUY CHẾ VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. HĐQT có toàn quyền sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chế này, bao gồm cả các điều kiện kèm theo cổ phiếu quỹ được phát hành trên nguyên tắc không sửa đổi theo hướng bất lợi hơn cho Người lao động đã mua cổ phiếu.
2. Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT ban hành văn bản hướng dẫn về quy trình mua lại cổ phiếu và xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 13. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Quy chế này gồm 5 Chương, 13 Điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Công ty con và toàn thể Người lao động tham gia chương trình phát hành cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty chịu trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
COTECCONS
MSDN0303443233

BOLAT DUISENOV

COTECCONS

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2025 VÀ SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN BỔ
LIST OF EMPLOYEES AND SHARE ALLOCATION UNDER THE 2025 ESOP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/2026/NQ-HDQT ngày 29/10/2026)
(Attached to Resolution of Board of Directors No. 14 /2026/NQ-HDQT date 29 /10/2026)

STT. No.	Danh xưng	Họ tên Full Name	Level	Nguyên tắc xác định số lượng cổ phiếu phân bổ cho Người lao động tham gia Chương trình ESOP 2025 Principles for Determining the Number of Shares to Be Allocated to Employees Participating in the 2025 Employee Stock Ownership Plan (ESOP)						
				Tổng số ESOP tối đa theo level Grade, Position (Level) K1	Hệ số vai trò chiến lược Strategic leadership role coefficient K2	Hệ số KPI phòng ban KPI coefficient of the Department/Unit/ Project K3	Hệ số mức độ quan trọng của vị trí Position criticality coefficient K4	Hệ số KPI cá nhân Individual KPI coefficient K5(*)	Hệ số đóng góp cá nhân Nature of work and level of contribution coefficient K6(*)	Số lượng ESOP tối đa được mua Maximum Number of ESOP Shares Eligible for Purchase (K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)
1	Ông	Bolat Duisenov	Level 8	100,000	1.00	-	-	-	-	100,000
2	Ông	Văn Vi Thiện	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	0.95	0.0259	7,972
3	Ông	Nguyễn Chí Thiện	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	1.25	0.1481	59,981
4	Ông	Võ Hoàng Lâm	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	1.05	0.0470	15,989
5	Ông	Trần Ngọc Hải	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	1.05	0.0470	15,989
6	Ông	Nguyễn Tấn Tiến	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	1.05	0.0470	15,989
7	Bà	Nguyễn Trinh Thủy Trang	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	1.20	0.0779	30,188
8	Ông	Vũ Thanh Hà	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	0.90	0.0205	5,978
9	Ông	Hồ Văn Chí Thành	Level 8	60,000	-	0.90	6.0	1.00	0.0308	9,979
10	Bà	Nguyễn Thị Thanh Hương	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.20	0.0651	9,999
11	Bà	Đinh Thị Hồng Thắm	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.20	0.0651	9,999
12	Ông	Nguyễn Ngọc Tài	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0468	5,990
13	Ông	Dương Trọng Nghĩa	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0468	5,990
14	Ông	Nguyễn Văn Kỳ Trân	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	0.90	0.0260	2,995
15	Ông	Nguyễn Văn Sa	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	0.90	0.0173	1,993
16	Ông	Lê Quốc Việt	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	0.95	0.0328	3,988
17	Ông	Lê Doãn Thành	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.20	0.0651	9,999
18	Ông	Lê Minh Hoàng	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.30	0.1923	31,999
19	Ông	Trương Quang Trọng	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.20	0.0651	9,999
20	Ông	Vũ Hoàng	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0468	5,990
21	Ông	Vũ Hoàng Pháp	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.05	0.0595	7,997
22	Ông	Dương Xuân Tốt	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.05	0.0595	7,997
23	Ông	Hoàng Thanh Bình	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.05	0.0595	7,997
24	Ông	Hoàng Quốc Vinh	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.05	0.0595	7,997
25	Ông	Hồ Đức Vinh	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.05	0.0595	7,997
26	Ông	Nguyễn Trí Thông	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0469	5,999
27	Ông	Phạm Ngọc Bình	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.20	0.0651	9,999
28	Ông	Lê Minh Tiến	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0547	6,999
29	Bà	Đinh Minh Đoan Trinh	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.20	0.0651	9,999
30	Bà	Trần Thị Thanh Vân	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0468	5,990
31	Ông	Nguyễn Hồng Sơn	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.00	0.0468	5,990
32	Ông	Trần Duy Thanh	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	1.05	0.0595	7,997
33	Ông	Phạm Đức Quang	Level 7	32,000	-	0.80	5.0	0.90	0.0260	2,995
34	Ông	Phan Minh Toàn	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
35	Ông	Vũ Hoàng Nam	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
36	Ông	Phạm Thanh Sang	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0793	1,998
37	Bà	Nguyễn Thị Việt Nga	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0595	1,499
38	Ông	Trương Thanh Hải	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0595	1,499
39	Ông	Nguyễn Đỗ Nhật Nguyên	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
40	Ông	Võ Minh Hoàng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
41	Ông	Nguyễn Văn Tài	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
42	Ông	Nguyễn Ngọc Tân	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
43	Ông	Nguyễn Hữu Lộc	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
44	Ông	Huỳnh Tấn Mạnh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
45	Ông	Nguyễn Quốc Huy	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
46	Ông	Lưu Nguyên Lương	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.25	0.1428	4,998
47	Ông	Trần Nga Hoàng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
48	Ông	Nguyễn Tú Anh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
49	Ông	Lê Công Trọng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
50	Ông	Vũ Hồng Quân	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
51	Ông	Trần Thanh Bình	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
52	Ông	Phạm Minh Tú	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
53	Ông	Nguyễn Tấn Hợp	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999

				Tổng số ESOP tối đa theo level Grade, Position (Level) K1	Hệ số vai trò chiến lược Strategic leadership role coefficient K2	Hệ số KPI phòng ban KPI coefficient of the Department/Unit/ Project K3	Hệ số mức độ quan trọng của vị trí Position criticality coefficient K4	Hệ số KPI cá nhân Individual KPI coefficient K5(*)	Hệ số đóng góp cá nhân Nature of work and level of contribution coefficient K6(*)	Số lượng ESOP tối đa được mua Maximum Number of ESOP Shares Eligible for Purchase (K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)
54	Ông	Trần Mạnh Cường	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.20	0.1041	3,498
55	Ông	Ngô Văn Thường	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
56	Ông	Trần Mạnh Long	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
57	Ông	Hà Văn Vương	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.25	0.1428	4,998
58	Ông	Lê Ngọc Huy	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
59	Ông	Phạm Quý Nhật	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
60	Ông	Nguyễn Quốc Thái	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
61	Ông	Trịnh Xuân Hương	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
62	Ông	Nguyễn Tùng Lâm	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.30	0.1923	7,000
63	Ông	Lê Hồng Quân	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
64	Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
65	Ông	Hoàng Văn Quỳnh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.05	0.1190	3,499
66	Ông	Đào Duy Khánh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
67	Ông	Cao Văn Huy	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
68	Ông	Ngô Xuân Lực	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.30	0.2747	9,999
69	Ông	Nguyễn Văn Hòa	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
70	Ông	Đoàn Thành An	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
71	Ông	Nguyễn Văn Tâm	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.25	0.1428	4,998
72	Ông	Phùng Văn Biển	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
73	Ông	Nguyễn Hữu Hợp	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
74	Ông	Nguyễn Công Trung	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.05	0.1190	3,499
75	Ông	Chu Minh Thành	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.25	0.1428	4,998
76	Ông	Đặng Công Thiệp	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
77	Ông	Nguyễn Kim Sinh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
78	Ông	Nguyễn Văn Toàn	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
79	Ông	Bùi Việt Dũng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
80	Ông	Nguyễn Thơm	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
81	Ông	Lê Xuân Đồng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
82	Ông	Phạm Ngọc Thành	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.25	0.1428	4,998
83	Ông	Đỗ Xuân Chiến	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
84	Ông	Vũ Văn Hanh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
85	Ông	Đào Đức Linh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
86	Ông	Nguyễn Quốc Hữu	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
87	Ông	Nguyễn Toàn Thắng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
88	Ông	Nguyễn Hoài Phương	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
89	Ông	Vương Dũng Trí	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
90	Ông	Nguyễn Cơ Doanh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
91	Ông	Nguyễn Tuấn An	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
92	Ông	Nguyễn Phi Long	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
93	Ông	Huỳnh Lực	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
94	Ông	Nguyễn Văn Hùng Cường	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
95	Ông	Nguyễn Văn Phong	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.30	0.1923	7,000
96	Ông	Đào Quang Đức	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
97	Ông	Nguyễn Bảo Toàn	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0992	2,500
98	Ông	Võ Đại Nhân	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
99	Ông	Võ Đại Trí	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
100	Ông	Nguyễn Hoàng Lâm	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	0.90	0.0793	1,998
101	Ông	Lâm Phan Nghĩa Thi	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
102	Ông	Lê Duy Tuấn	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
103	Ông	Nguyễn Minh Sang	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
104	Ông	Phạm Anh Tuấn	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
105	Ông	Nguyễn Ngọc Lâm	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
106	Ông	Võ Quốc Thanh	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.10	0.1298	3,998
107	Ông	Võ Quốc Tùng	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
108	Ông	Mạc Khắc Vũ	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
109	Ông	Nguyễn Văn Bình	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.05	0.1190	3,499
110	Ông	Trần Sơn Bình	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
111	Ông	Bùi Ngọc Huân	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	3,000
112	Ông	Nguyễn Quốc Hùng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
113	Ông	Trần Trung Kiên	Level 6	10,000	-	0.70	4.0	1.00	0.1071	2,999
114	Ông	Phạm Trung Đức	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.2629	3,999
115	Bà	Nguyễn Kim Ngân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
116	Ông	Nguyễn Chí Trung	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
117	Ông	Bùi Đức Duy	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000

				Tổng số ESOP tối đa theo level Grade, Position (Level) K1	Hệ số vai trò chiến lược Strategic leadership role coefficient K2	Hệ số KPI phòng ban KPI coefficient of the Department/Unit/ Project K3	Hệ số mức độ quan trọng của vị trí Position criticality coefficient K4	Hệ số KPI cá nhân Individual KPI coefficient K5(*)	Hệ số đóng góp cá nhân Nature of work and level of contribution coefficient K6(*)	Số lượng ESOP tối đa được mua Maximum Number of ESOP Shares Eligible for Purchase (K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)
118	Ông	Trương Thanh Cường	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
119	Ông	Hoàng Thế Thắng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
120	Ông	Nguyễn Quốc Hà	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
121	Ông	Lê Nguyên Vũ	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
122	Ông	Lê Trường Giang	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
123	Ông	Mai Thanh Toàn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
124	Ông	Phạm Văn Văn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
125	Ông	Nguyễn Đình Phương	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
126	Ông	Lê Danh Duyên	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
127	Ông	Đinh Văn Hợp	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.2301	3,500
128	Ông	Vũ Đặng Thương	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
129	Ông	Ngô Vĩnh Phước	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
130	Ông	Võ Lê Tiến Đạt	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
131	Ông	Võ Văn Sơn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
132	Ông	Vũ Văn Thắng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
133	Ông	Lê Anh Duy	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
134	Ông	Nguyễn Văn Tiến	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
135	Ông	Trần Duy Thanh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
136	Ông	Nguyễn Viết Cường	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
137	Ông	Võ Thành Long	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
138	Ông	Nguyễn Thế Long	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
139	Ông	Nguyễn Minh Cường	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.2958	4,499
140	Ông	Lê Trung Ấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
141	Ông	Phạm Văn Tuân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
142	Ông	Đỗ Đức Vụ	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
143	Ông	Đặng Văn Nam	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
144	Ông	Nguyễn Văn Tiến	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
145	Ông	Nguyễn Huy Chung	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.4273	6,499
146	Ông	Nguyễn Văn Long	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
147	Ông	Phạm Văn Phú	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
148	Ông	Trần Vương Nên	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.3616	5,500
149	Ông	Hồ Tấn Thịnh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
150	Ông	Mai Trung Sơn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
151	Ông	Nguyễn Văn Thục	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
152	Ông	Lương Văn Biên	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
153	Ông	Đoàn Tôn Minh Phú	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
154	Ông	Nguyễn Văn Hải	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
155	Ông	Lê Văn Linh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
156	Ông	Ngô Văn Lâm	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
157	Ông	Nguyễn Văn Bá	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
158	Ông	Nguyễn Trọng Hiếu	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
159	Ông	Lê Thạc Luận	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
160	Ông	Nguyễn Công Danh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
161	Ông	Trần Văn Kính	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
162	Ông	Lê Văn Tưởng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
163	Ông	Phạm Xuân Sinh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
164	Ông	Trầm Nguyễn Nhựt Hùng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
165	Ông	Vũ Duy Khánh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
166	Ông	Trần Phước Quang	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
167	Ông	Vũ Hoàng	Level 3	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
168	Ông	Phan Văn Bằng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
169	Ông	Hồ Ngọc Thăng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
170	Ông	Nguyễn Duy Kiên	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
171	Ông	Vũ Hải Cường	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
172	Ông	Nguyễn Duy Khánh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
173	Ông	Trương Văn Lân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
174	Ông	Lê Văn Hải	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
175	Ông	Bùi Anh Tuấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
176	Ông	Hà Nguyễn Tuấn Bình	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
177	Ông	Phan Trần Anh Tuấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
178	Ông	Trần Quang Thanh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
179	Ông	Đào Như Khánh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
180	Ông	Nguyễn Văn Hải	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
181	Ông	Trương Chí Nhân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999

				Tổng số ESOP tối đa theo level Grade, Position (Level) K1	Hệ số vai trò chiến lược Strategic leadership role coefficient K2	Hệ số KPI phòng ban KPI coefficient of the Department/Unit/ Project K3	Hệ số mức độ quan trọng của vị trí Position criticality coefficient K4	Hệ số KPI cá nhân Individual KPI coefficient K5(*)	Hệ số đóng góp cá nhân Nature of work and level of contribution coefficient K6(*)	Số lượng ESOP tối đa được mua Maximum Number of ESOP Shares Eligible for Purchase (K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)
182	Ông	Phan Thế Hoàng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
183	Ông	Phạm Thanh Tuấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
184	Ông	Đoàn Quốc Ấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
185	Ông	Nguyễn Văn Hải	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
186	Ông	Nguyễn Cù Long Hải	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
187	Ông	Ngô Quang Huy	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
188	Ông	Nguyễn Đình Hiệp	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
189	Ông	Trịnh Ngọc Thiện	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
190	Ông	Nguyễn Kim Du	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
191	Ông	Nguyễn Thành Huy	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
192	Ông	Đặng Đình Nguyễn Hoàng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
193	Ông	Nguyễn Thanh Lâm	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
194	Ông	Huỳnh Minh Thành	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
195	Ông	Đoàn Quang Đức	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
196	Ông	Ngô Thái Vũ	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
197	Ông	Tăng Hữu Thuận	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
198	Ông	Huỳnh Ngọc Đức	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
199	Ông	Nguyễn Tấn Quốc	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
200	Ông	Lưu Hữu Phước	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
201	Ông	Lưu Anh Tín	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
202	Ông	Nguyễn Lương Trung Hiền	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
203	Ông	Trần Văn Trường	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
204	Ông	Đậu Hùng Cường	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
205	Ông	Lê Sơn Khánh Tùng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
206	Ông	Nguyễn Quang Tuân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
207	Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.2629	3,999
208	Ông	Phạm Tấn Thành	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
209	Ông	Nguyễn Văn Long	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
210	Ông	Nguyễn Thanh Quang	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
211	Ông	Trần Trường Giang	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
212	Ông	Mai Xuân Sự	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
213	Ông	Nguyễn Công Phong	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
214	Ông	Huỳnh Đình Muộng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
215	Ông	Nguyễn Thành Bửu Thạch	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
216	Ông	Đào Xuân Tuấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
217	Ông	Nguyễn Công Ngợi	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
218	Ông	Phạm Thanh Nhựt	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
219	Ông	Nguyễn Việt Hùng	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.20	0.2136	2,999
220	Ông	Dương Chí Nguyện	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
221	Ông	Huỳnh Mạnh Khương	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
222	Ông	Nguyễn Văn Từ	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
223	Ông	Đặng Nhật Trường	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
224	Ông	Nguyễn Thành Luân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
225	Ông	Lương Duy Thao	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
226	Ông	Nguyễn Văn Mạnh	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
227	Ông	Trương Ngọc Hảo	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
228	Ông	Nguyễn Trung Quân	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
229	Ông	Vũ Hữu Tuấn	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.1799	2,000
230	Ông	Nguyễn Văn Trắc	Level 5	6,500	-	0.60	3.0	1.05	0.2035	2,500
231	Ông	Khương Chí Hằng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.25	0.1367	1,999
232	Bà	Nguyễn Thu Hiền	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
233	Ông	Chung Ngọc Thành Long	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
234	Ông	Nguyễn Văn Lai	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
235	Ông	Nguyễn Văn Khoa	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
236	Ông	Nguyễn Văn Thuận	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
237	Bà	Thiều Yến Nhi	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
238	Ông	Nguyễn Phạm Khánh Duy	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
239	Ông	Trần Quốc Minh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
240	Ông	Văn Quang Nhật Thành	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
241	Ông	Lê Hữu Tài	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
242	Ông	Nguyễn Bá Châu	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
243	Ông	Trương Như Sơn	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
244	Ông	Nguyễn Minh Toàn	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
245	Ông	Nguyễn Trung Hậu	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999

				Tổng số ESOP tối đa theo level Grade, Position (Level) K1	Hệ số vai trò chiến lược Strategic leadership role coefficient K2	Hệ số KPI phòng ban KPI coefficient of the Department/Unit/ Project K3	Hệ số mức độ quan trọng của vị trí Position criticality coefficient K4	Hệ số KPI cá nhân Individual KPI coefficient K5(*)	Hệ số đóng góp cá nhân Nature of work and level of contribution coefficient K6(*)	Số lượng ESOP tối đa được mua Maximum Number of ESOP Shares Eligible for Purchase (K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)
246	Ông	Lê Hữu Nhân	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.1643	2,499
247	Ông	Phạm Văn Tuyên	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.1972	2,999
248	Ông	Lê Hữu Linh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1166	1,500
249	Ông	Vũ Văn Nam	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
250	Ông	Nguyễn Đức Thắng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
251	Ông	Ngô Văn Nhanh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
252	Ông	Hà Công Quyền	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.30	0.1643	2,499
253	Ông	Nguyễn Quang Vũ	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
254	Ông	Lê Tấn Phú	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
255	Ông	Lê Hữu Chung	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
256	Ông	Nguyễn Minh Lộc	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
257	Ông	Huỳnh Minh Đức	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.25	0.1367	1,999
258	Ông	Phùng Minh Nguyên	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.25	0.1367	1,999
259	Ông	Trần Thanh Tùng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
260	Ông	Đỗ Đức Thịnh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.25	0.1367	1,999
261	Ông	Lê Quang Khang	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0900	1,000
262	Ông	Nguyễn Anh Cường	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
263	Ông	Vũ Văn Pháp	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
264	Ông	Nguyễn Văn Quộc	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
265	Ông	Nguyễn Tiến Dũng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
266	Ông	Nguyễn Mạnh Cường	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
267	Ông	Nguyễn Xuân Quân	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
268	Ông	Dương Văn Thao	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
269	Ông	Trịnh Khánh Huân	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
270	Ông	Chu Hoài Nam	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
271	Ông	Dương Văn Thanh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
272	Ông	Lê Tiến Thắng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
273	Ông	Đỗ Hữu Tùng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
274	Ông	Vũ Minh Thành	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
275	Ông	Vũ Hoàng Thành	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
276	Ông	Đinh Xuân Thành	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
277	Ông	Vũ Văn Uy	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
278	Ông	Nguyễn Xuân Mai	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
279	Ông	Phạm Trường Sinh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
280	Ông	Trương Quốc Đại	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
281	Ông	Lê Ngọc Quý	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
282	Ông	Lương Vĩnh Tây	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
283	Bà	Trần Thị Lành	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
284	Ông	Trần Linh Khánh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
285	Ông	Lê Mạnh Tài	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
286	Ông	Phạm Hồng Thái	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
287	Ông	Trần Đức Sáng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
288	Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
289	Ông	Huỳnh Tấn Thiện	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
290	Ông	Nguyễn Thanh Hoài	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
291	Ông	Nguyễn Đình Khánh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
292	Ông	Lê Vinh Tú	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
293	Ông	Linh Hoàng Thuận	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
294	Ông	Trương Như Tuấn	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
295	Ông	Đàm Minh Hưng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
296	Ông	Phạm Công Minh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
297	Bà	Nguyễn Thị Mộng Điệp	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.25	0.1367	1,999
298	Ông	Đinh Xuân Thái	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.25	0.1367	1,999
299	Ông	Lê Hoài Văn	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
300	Ông	Nguyễn Văn Diện	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
301	Ông	Võ Quốc Cường	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
302	Ông	Phan Hồng Nhật	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
303	Ông	Nguyễn Hoàng Tú	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
304	Bà	Tô Thị Tuyết Linh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
305	Ông	Võ Đức Lợi	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
306	Ông	Phạm Trần Sin	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
307	Ông	Trịnh Thúc Mạnh	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
308	Ông	Nguyễn Đức Tín	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
309	Ông	Lê Từ Khút	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499

				Tổng số ESOP tối đa theo level Grade, Position (Level) K1	Hệ số vai trò chiến lược Strategic leadership role coefficient K2	Hệ số KPI phòng ban KPI coefficient of the Department/Unit/ Project K3	Hệ số mức độ quan trọng của vị trí Position criticality coefficient K4	Hệ số KPI cá nhân Individual KPI coefficient K5(*)	Hệ số đóng góp cá nhân Nature of work and level of contribution coefficient K6(*)	Số lượng ESOP tối đa được mua Maximum Number of ESOP Shares Eligible for Purchase (K1 * K2) + (K1 * K3 * K4 * K5 * K6)
310	Ông	Nguyễn Hoàng Anh Khoa	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
311	Ông	Phan Bảo Ngọc	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
312	Ông	Nguyễn Trung Sơn	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
313	Ông	Nguyễn Thanh Tùng	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
314	Ông	Nguyễn Đắc An Bình	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
315	Ông	Nguyễn Ngọc Hà	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	0.95	0.0899	999
316	Ông	Nguyễn Tấn Duy	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
317	Ông	Đinh Đức Đạt	Level 4	6,500	-	0.60	3.0	1.10	0.1165	1,499
318	Ông	Nguyễn Văn Huấn	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
319	Ông	Nguyễn Văn Hải Quan	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
320	Ông	Hà Quang Yên	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
321	Ông	Phạm Văn Đảm	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
322	Ông	Nguyễn Văn Tăng	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
323	Ông	Phạm Văn Long	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
324	Ông	Vũ Ngọc Quyền	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
325	Ông	Vũ Văn Hồng	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
326	Ông	Nguyễn Văn Thực	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
327	Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
328	Ông	Nguyễn Văn Anh	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
329	Ông	Nguyễn Văn Tiến	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
330	Ông	Nguyễn Văn Hoàn	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
331	Ông	Huỳnh Thanh Bình	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
332	Ông	Nguyễn Văn Sỹ	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
333	Ông	Nguyễn Văn Đường	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
334	Ông	Hà Xuân Hướng	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
335	Ông	Nguyễn Phạm Duy Ân	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
336	Ông	Đặng Quang Vinh	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
337	Ông	Nguyễn Văn Tiền	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
338	Ông	Đỗ Văn Thành	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
339	Ông	Vũ Văn Hiệp	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
340	Ông	Nguyễn Văn Hân	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
341	Ông	Nguyễn Đức Hòa	Level 1	500	-	0.50	2.0	1.00	1.0000	500
		TỔNG CỘNG/TOTAL								1,153,847

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ CHAIRMAN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS
COTECCONS
MSDN0303443213

BOLAT DUISENOV